

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

Bản án số: 15/2025/HS-ST
Ngày: 11-3-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hào

Bà Lê Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy, ông Nguyễn Bá Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 12/2024/TLST - HS ngày 02 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST - HS ngày 07 tháng 01 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Lò Văn U1; Sinh năm 1975 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn P (đã chết) và bà Lò Thị P1, sinh năm 1943; Vợ: Lò Thị N, sinh năm 1976; Con: Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1995, con nhỏ nhất sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2024, tạm giam từ ngày 21/3/2024 tại Trại tạm giam Công an tỉnh L cho đến nay (Có mặt).

2. Lò Văn P2; Sinh năm 1967 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ3, hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 02/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn P (đã chết) và bà Lò Thị P1, sinh năm 1943; Vợ: Lò Thị P3, sinh năm 1968; Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 1995 (đã chết); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2024, tạm giam từ ngày 21/3/2024 tại Trại tạm giam Công an tỉnh L cho đến nay (Có mặt).

3. Lò Văn P4; Sinh năm 1971 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn P (đã chết) và bà Lò Thị P1, sinh năm 1943; Vợ: Lò Thị L, sinh năm 1973; Con: Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm

2006; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/3/2024 cho đến nay (Có mặt).

4. Lò Văn X; Sinh năm 1996 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn U1, sinh năm 1975 (là bị cáo trong cùng vụ án) và bà Lò Thị N, sinh năm 1976; Vợ: Quàng Thị S, sinh năm 2004; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2020, con nhỏ sinh năm 2024; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 31/7/2024 cho đến nay (Có mặt).

5. Lò Văn L1; Sinh năm 1982 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ3, hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn H, sinh năm 1959 và bà Lò Thị P3, sinh năm 1959; Vợ: Lò Thị P5, sinh năm 1982; Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2001, con nhỏ nhất sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2024, đến ngày 21/3/2024 được áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

6. Cà Văn H1; Sinh năm 1983 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Cà Văn T, sinh năm 1957 và bà Cà Thị N1, sinh năm 1960; Vợ: Cà Thị X1, sinh năm 1982; Con: Có 05 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2024, đến ngày 21/3/2024 được áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

7. Lò Văn S1; Sinh năm 1979 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn Đ, sinh năm 1960 và bà Lò Thị Đ1, sinh năm 1961; Vợ: Lò Thị T1, sinh năm 1979; Con: Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1998, con nhỏ nhất sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2024, tạm giam từ ngày 21/3/2024 tại Trại tạm giam Công an tỉnh L cho đến nay (Có mặt).

8. Lò Văn Y; Sinh năm 1986 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn S2, sinh năm 1963 và bà Lò Thị P5, sinh năm 1964; Vợ: Lò Thị U, sinh năm 1985; Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2024, đến ngày 21/3/2024 được áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

9. Quàng Văn V; Sinh năm 1984 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản P, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình

độ học vấn: 02/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Quảng Văn P6 (đã chết) và bà Quảng Thị H2, sinh năm 1966; Vợ: Quảng Thị C1, sinh năm 1985; Con: Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/3/2024 cho đến nay (Có mặt).

10. Lò Văn T2; Sinh năm 1998 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ3, hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn E, sinh năm 1973 và bà Lò Thị K, sinh năm 1974; Vợ: Lò Thị D, sinh năm 2000; Con: Có 01 con, sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 31/7/2024 cho đến nay (Có mặt).

11. Lò Văn M; Sinh năm 1994 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn P2, sinh năm 1967 (là bị cáo trong cùng vụ án) và bà Lò Thị P3, sinh năm 1968; Vợ: Lò Thị D1, sinh năm 2001 (đã ly hôn); Con: Có 01 con, sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 31/7/2024 cho đến nay (Có mặt).

12. Lò Văn C2; Sinh năm 1969 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đ3, hiện đã bị khai trừ ra khỏi Đảng; Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lò Văn U1 (đã chết) và bà Lò Thị K1 (đã chết); Vợ: Lò Thị H3, sinh năm 1969; Con: Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2006; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/3/2024, tạm giam từ ngày 21/3/2024 tại Trại tạm giam Công an tỉnh L cho đến nay (Có mặt).

** Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn P2, Lò Văn T2, Lò Văn X, Lò Văn M:* Ông Nguyễn Công H4 - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L (Có mặt).

** Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn C2:* Ông Nguyễn Công T3 (có mặt), ông Nguyễn Ngọc T4 (vắng mặt) - Luật sư Công ty L3, Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: P.216, Nhà K, ngõ B, phố V, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

** Bị hại:* Ông Lò Văn H5, sinh năm 1996 (đã chết)

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Ông Lò Văn P7, sinh năm 1967 - Trú tại: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc T10; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy T5, sinh năm 1974 - Trú tại: Tổ F, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn V3; Người đại diện theo pháp luật: Ông

Nguyễn Quý T6, sinh năm 1958 - Trú tại: Tổ C, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lò Văn C3 - Chức vụ: Phó Chủ tịch; Trú tại: Xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

* *Người làm chứng:*

1. Ông Lò Văn E, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
2. Ông Lò Văn D2, sinh năm 1990 (Vắng mặt).
3. Bà Lò Thị A, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
4. Bà Lò Thị H6, sinh năm 1990 (Vắng mặt).
5. Ông Lò Văn A1, sinh năm 1993 (Vắng mặt).
6. Bà Lò Thị U, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
7. Ông Lò Văn P8, sinh năm 1960 (Vắng mặt).
8. Ông Lò Văn H7, sinh năm 2004 (Vắng mặt).
9. Ông Quàng Văn X2, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

10. Bà Lò Thị L, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

11. Ông Lò Văn P9, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

12. Ông Lò Văn S3, sinh năm 2003 (Vắng mặt).

13. Ông Lò Văn H8, sinh năm 1988 (Có mặt).

14. Ông Lò Văn Y1, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

15. Bà Lò Thị S4, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Cùng trú tại: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu.

16. Bà Lò Thị T1, sinh năm 1979 (Có mặt).
17. Ông Lò Văn T7, sinh năm 1976 (Có mặt).
18. Ông Lò Văn C4, sinh năm 1999 (Có mặt).
19. Ông Lò Văn M1, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Cùng trú tại: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu.

20. Bà Lò Thị D, sinh năm 2000 (Vắng mặt).
 21. Ông Lò Văn T8, sinh năm 1976 (Vắng mặt).
 22. Ông Lò Văn U1, sinh năm 1969 (Vắng mặt).
 23. Ông Bùi Văn P10, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
- Cùng trú tại: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu.
24. Bà Quàng Thị C1, sinh năm 1985 (Vắng mặt).
 25. Ông Quàng Văn C5, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Cùng trú tại: Bản P, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu.

26. Bà Hoàng Thị C6, sinh năm 1962 - Trú tại: Bản M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

27. Ông Lò Văn A C7, sinh năm 1998 - Trú tại: Bản C, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

28. Ông Lò Văn A H9, sinh năm 2001 (Vắng mặt).

29. Ông Lò Văn A V1, sinh năm 2004 (Vắng mặt).

Cùng trú tại: Bản N Thầu T, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu.

30. Ông Cừ A V2, sinh năm 2003 (Vắng mặt).

31. Ông Cừ A L2, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Cùng trú tại: Bản N, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu.

* *Người phiên dịch tiếng dân tộc Thái cho những người làm chứng:* Ông Lò Văn C8, sinh năm 1989 - Nơi công tác: Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Mặc dù không được cấp phép khai thác khoáng sản, tuy nhiên trong thời gian 01 năm, từ tháng 3/2023 đến tháng 3/2024, Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quảng Văn V, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 đã thực hiện hành vi khai thác vàng trái phép tại khu vực bãi 6, bãi G (riêng các bị cáo T2, M, C2 không khai thác bãi 7) thuộc xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu. Trong quá trình khai thác vàng trái phép, Lò Văn U1 là người trực tiếp chăm công, quản lý, bán số vàng khai thác được; Lò Văn X, Lò Văn L1, Lò Văn T2 có nhiệm vụ ghi chép chi phí phát sinh, chăm công, mua thiết bị và chia lợi nhuận.

Tháng 3/2023, Lò Văn U1 bàn với là Lò Văn P2 (anh ruột của U1) và Lò Văn Y về việc có 01 giếng vàng Liêm Lan ở bãi F thuộc bản P, xã N, huyện S bỏ hoang, lên sửa lại máy móc, thiết bị cũ do người khác để lại để khai thác vàng trái phép, P2 và Y đồng ý. Sau đó, U1, P2, Y tiếp tục bàn bạc thống nhất với Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 góp tiền mua trang thiết bị, đồ dùng và lương thực để khai thác vàng tại bãi 6 và thống nhất số vàng khai thác được sẽ bán và chia theo tỷ lệ góp vốn của từng người sau khi đã trừ chi phí; ai có tiền mặt bỏ ra mua đồ trước, ai không có tiền thì được khấu trừ vào tiền công. Sau khi thống nhất, U1 góp 56.000.000 đồng, P2 góp 45.000.000 đồng, M góp 45.000.000 đồng, H1 góp 33.500.000 đồng, P4 góp 28.000.000 đồng, C2 góp 18.600.000 đồng, T2 góp 17.000.000 đồng, Y góp 10.000.000 đồng, L1 góp 9.000.000 đồng rồi dùng số tiền trên mua các linh kiện, phụ tùng để sửa chữa máy, mua xăng, dầu và thuê nhân công khai thác (tiền nhân công từ 250.000 đồng đến 400.000 đồng/người/ngày). Hoạt động khai thác và phân chia số tiền có được sau khi bán vàng khai thác tại bãi 6 được thực hiện như sau:

Hoạt động khai thác: Hàng ngày, các nhân công đào đất, vận chuyển đất đá được đục mang ra ngoài, dùng búa đập nhỏ đất đá cho vào máy nghiền sau đó cho vào nước lọc lấy kim loại nặng, bỏ vào máng lọc kim loại lắng ra vàng cám rồi nấu chảy thành từng cục. Thời gian khai thác vàng được chia làm 02 ca: Ca ngày từ 06 giờ đến 17 giờ; ca đêm từ 18 giờ đến 05 giờ hôm sau.

Trong quá trình khai thác vàng trái phép, Lò Văn U1 thống nhất với Lò Văn C2 thuê căn nhà của bà Hoàng Thị C6 để C2 ở mua lương thực, thực phẩm, đồ dùng thiết bị phục vụ cho quá trình khai thác vàng trái phép. Chứa thuê Lò A, Lò A, Lò A, Cừ A, Cừ A vận chuyển lên bãi 6 cho U1 với giá công vận chuyển là 13.000 đồng/kg với điều kiện thời tiết không mưa và 15.000 đồng/kg với điều kiện thời tiết mưa.

Tháng 7/2023, Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quảng Văn V, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 bàn bạc thống nhất với nhau mỗi người góp thêm 46.000.000 đồng để mua trang thiết bị, đồ dùng và lương thực để tiếp tục khai thác vàng trái phép, ai không có tiền thì U1 sẽ bỏ ra trước, sau khi khai thác được vàng mang đi bán sẽ trừ vào số tiền mọi người chưa đóng góp hết. Tất cả các hoạt động thu - chi trong quá trình khai thác, Lò Văn U1 đều báo lại cho Lò Văn X, Lò Văn L1, Lò Văn T2 biết và ghi vào sổ sách để theo dõi.

Việc chia tiền: Số vàng khai thác được, Lò Văn U1 là người trực tiếp quản lý và bán cho Nguyễn Huy T5 thuộc Doanh nghiệp tư nhân V4, Nguyễn Quý T6 thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V3. Khi mua vàng, T5, T6 không biết đây là tài sản do phạm tội mà có.

Tháng 3/2023 đến tháng 12/2023, vàng khai thác trái phép tại bãi 6 bán được tổng số tiền là 7.343.455.000 đồng. Tuy nhiên, U1 chỉ báo Lò Văn T2 ghi vào sổ sách tổng số tiền là 5.812.426.000 đồng, còn lại 1.531.029.000 đồng Ương tự giữ lại để phục vụ cá nhân. Số tiền 5.812.426.000 đồng, sau khi trừ chi phí phục vụ khai thác gồm: tiền thuê nhân công, mua trang thiết bị, máy móc, đồ dùng, lương thực là 1.911.620.000 đồng, còn lại 3.900.806.000 đồng được chia cho 12 người cụ thể như sau: Lò Văn U1 2.099.256.000 đồng, Lò Văn P2 373.500.000 đồng, Lò Văn P4 378.250.000 đồng, Lò Văn X 161.500.000 đồng, Lò Văn L1 121.200.000 đồng, Cà Văn H1 102.800.000 đồng, Lò Văn S1 107.000.000 đồng, Lò Văn Y 87.400.000 đồng, Quảng Văn V 65.700.000 đồng, Lò Văn T2 258.500.000 đồng, Lò Văn M 125.500.000 đồng, Lò Văn C2 20.200.000 đồng.

Do giếng vàng đang khai thác tại bãi 6 bị sập nên tháng 01/2024 P2, U1 bàn bạc, thống nhất mua 01 giếng vàng ở bãi G thuộc bản P, xã N, huyện S của 01 người phụ nữ không quen biết với số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi mua được giếng vàng trên, P2, U1 bàn bạc thống nhất với Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quảng Văn V mỗi người góp 10.000.000 đồng để trả tiền mua giếng vàng và đồ dùng phục vụ trong quá trình khai thác vàng trái phép. Thống nhất, ai có tiền thì góp bằng tiền trực tiếp, ai không có được góp bằng công trong quá trình khai thác. Để khai thác vàng, U1 đã thuê 20 người gồm: Lò Văn E, Lò Văn D2, Lò Thị A, Lò Thị H6, Lò Văn A1, Lò Thị U, Lò Văn P8, Lò Văn H7, Quảng Văn X2, Lò Thị L, Lò Thị T1, Lò Văn T7, Lò Văn C4, Lò Văn M1, Lò Thị D, Lò Văn T8, Lò Văn U1, Quảng Thị C1, Quảng Văn C5 và Lò Văn H5. Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 08/3/2024 đang thực hiện việc khai thác vàng ở trong hầm, Lò Văn H5 bị tai nạn dẫn đến tử vong.

Kết quả làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L xác định: Kể từ năm 2020 đến hết tháng 10/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh L không cấp giấy phép khai thác vàng cho tổ chức, cá nhân nào trên địa bàn tỉnh.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều thống nhất trình bày: Trong quá trình khai thác vàng thì số vàng khai thác được, số vàng bán và các khoản đóng góp, chi và chia lợi nhuận đều được công khai và được các bị cáo T2, L1 và X ghi sổ, sổ hiện đã bị Cơ quan điều tra thu giữ; số vàng khai thác trái phép và tiền bán vàng đều do Ương giữ và quản lý; số tiền được chia đúng theo Cáo trạng đã nêu. Riêng bị cáo Lò Văn U1 lúc đầu cho rằng số vàng bán được và số tiền bị cáo được hưởng thực tế thấp hơn số tiền đã nêu trong Cáo trạng nhưng do bị cáo không biết chữ nên không ghi chép cụ thể và không có chứng cứ chứng minh, sau đó bị cáo đã thừa nhận toàn bộ số tiền bán vàng, số tiền được hưởng và chia cho các bị cáo đúng như nội dung bản Cáo trạng. Bị cáo Lò Văn X thừa nhận tổng số tiền được chia đúng như Cáo trạng là 161.500.000 đồng, tuy nhiên bố bị cáo là Lò Văn U1 mới chuyển cho bị cáo 40.000.000 đồng, còn lại Lò Văn U1 vẫn giữ. Bị cáo Lò Văn U1 nhất trí với lời trình bày của bị cáo Lò Văn X về số tiền còn lại của X là 121.500.000 đồng hiện U1 cầm và chưa đưa cho X.

Về các vấn đề khác của vụ án: Các bị cáo trình bày: Đối với 01 củ đề, 01 đầu đục, 01 đoạn dây thừng, mẫu đất đá và 01 mũ nhựa là những vật chứng được Cơ quan điều tra thu tại nơi khám nghiệm hiện trường; 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1920 màu đen kèm sim là của bị cáo Lò Văn U1, 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F11 màu xanh đen kèm 02 sim điện thoại là của bị cáo Lò Văn C2, các bị cáo U1 và C2 dùng làm phương tiện phạm tội. 26 tờ giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi, tại mặt trước có in chữ Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn T9, mặt sau có ghi các chữ, số và 02 hóa đơn mua hàng có in chữ vàng bạc Quý Tùng cơ sở 2, tại mỗi tờ hóa đơn có thể hiện tên hàng hóa, trọng lượng, tuổi vàng, đơn giá, thành tiền và 07 quyền sở hữu giữ trong quá trình khám xét tại nơi ở của Lò Văn U1, hiện đang lưu hồ sơ vụ án là các tài liệu chứng cứ thể hiện quá trình các bị cáo khai thác, bán vàng tại bãi 6.

Người đại diện hợp pháp của bị hại là ông Lò Văn P7 tại phiên tòa trình bày: Trong quá trình điều tra và trước khi mở phiên tòa, ông đề nghị các bị cáo bồi thường thiệt hại về tính mạng cho Lò Văn H5 với tổng số tiền là 260.000.000 đồng, hiện gia đình ông đã nhận đủ số tiền trên, cụ thể: Ngay sau khi H5 chết, bị cáo Lò Văn U1 đã bồi thường 150.000.000 đồng, trước khi mở phiên tòa, gia đình các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2 và các bị cáo Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1, Lò Văn T2, Lò Văn M tiếp tục bồi thường cho gia đình ông 100.000.000 đồng, gia đình bị cáo Lò Văn C2 bồi thường 10.000.000 đồng. Hiện các bị cáo Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn Y, Quảng Văn V chưa bồi thường. Về hình phạt, ông đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, về trách nhiệm dân sự ông không yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm nữa vì ông đã nhận đủ 260.000.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Doanh

ng nghiệp tư nhân V4 và Công ty trách nhiệm hữu hạn V3 là ông Nguyễn Huy T5 và ông Nguyễn Quý T6 trong quá trình điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh các ông được phép mua bán, gia công vàng bạc và kim loại quý. Khi mua vàng của các bị cáo, các ông đều không biết là tài sản do phạm tội mà có, hiện số vàng đó đã được bán ra thị trường. Ngoài ra, quá trình khám xét, Cơ quan điều tra có thu giữ của Doanh nghiệp V4 và gia đình gồm vàng, giấy tờ và một số tài sản; thu giữ của Công ty ông T6 một số tài sản, giấy tờ, hiện Cơ quan điều tra đã trả lại nên các ông không có đề nghị gì.

Đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu trong quá trình điều tra và tại phiên tòa trình bày: Ủy ban nhân dân xã N thực hiện việc quản lý Nhà nước về công tác tài nguyên, Ủy ban nhân dân xã đã thường xuyên tuyên truyền những quy định của pháp luật về khai thác tài nguyên trên địa bàn, tuy nhiên nơi các bị cáo khai thác vàng trái phép có đường đi lại khó khăn, đồi núi hiểm trở nên việc phát hiện chưa kịp thời. Đối với các hang do các bị cáo đào vàng, hiện nay đã bị đánh sập nên không có đề nghị gì đối với các bị cáo.

Những người làm chứng Lò Văn E, Lò Văn D2, Lò Thị A, Lò Thị H6, Lò Văn A1, Lò Thị U, Lò Văn P8, Lò Văn H7, Quảng Văn X2, Lò Thị L, Lò Thị T1, Lò Văn T7, Lò Văn C4, Lò Văn M1, Lò Thị D, Lò Văn T8, Lò Văn U1, Quảng Thị C1, Quảng Văn C5 trình bày phù hợp với lời khai của các bị cáo, các ông, bà là những người làm thuê nên không biết các bị cáo khai thác vàng khi chưa được cấp có thẩm quyền cấp phép.

Những người làm chứng Lù A C7, Lù A, Lù A, Cừ A, Cừ A trong quá trình điều tra trình bày: Các ông là những người được bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn C2 thuê vận chuyển lương thực, thực phẩm, đồ dùng lên bãi vàng cho Lò Văn U1 để lấy tiền công. Ngoài ra Lù A V1, Lù A, Cừ A có nhiều lần được Lò Văn U1 nhờ bán vàng giúp nhưng đều không biết do khai thác trái phép mà có.

Người làm chứng Hoàng Thị C6 trong quá trình điều tra trình bày: Trong năm 2023, Lò Văn C2 đến thuê nhà của gia đình bà tại bản M, thị trấn T, huyện T tỉnh Lai Châu để C2 đón hàng, thỉnh thoảng có một số người dân tộc Mông đến gặp C2 để chở hàng đi.

Người làm chứng Bùi Văn P10 trong quá trình điều tra trình bày: Năm 2023, P10 được Lò Văn U1 01 lần thuê chở đến thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để bán vàng, Phòng không biết số vàng bán là do các bị cáo phạm tội mà có.

Người làm chứng Lù Văn Y1 trong quá trình điều tra trình bày: Khoảng 22 giờ 00 phút ngày 08/3/2024, Y1 đang ở nhà nghe tin Lò Văn H5 chết trên bãi vàng được đưa về nhà, Y1 sang gia đình Hại xem và biết được gia đình H5 và bị cáo Lò Văn U1 thỏa thuận bồi thường, U1 đưa trước 50.000.000 đồng cho gia đình H5, sau đó sự việc như thế nào Y1 không biết.

Theo lời khai của Lò Văn P2, giếng vàng tại bãi G thuộc xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu là P2 mua của 01 người phụ nữ không rõ nhân thân lai lịch với giá

100.000.000 đồng. Kết quả điều tra xác định, ngoài lời khai duy nhất của bị cáo không có tài liệu khác chứng minh nên không đủ cơ sở để điều tra làm rõ.

Đối với số vàng khai thác tại bãi G, kết quả điều tra không xác định được nên không có cơ sở xác định số tiền thu lợi bất chính trong giai đoạn này.

Đối với những người được Lò Văn U1 thuê khai thác vàng trái phép gồm: Lò Văn E, Lò Văn D2, Lò Thị A, Lò Thị H6, Lò Văn A1, Lò Thị U, Lò Văn P8, Lò Văn H7, Quàng Văn X2, Lò Thị L, Lò Thị T1, Lò Văn T7, Lò Văn C4, Lò Văn M1, Lò Thị D, Lò Văn T8, Lò Văn U1, Quàng Thị C1, Quàng Văn C5. Đối với những người gồm: Lù A, Lù A, Lù A, Cừ A, Cừ A được Lò Văn U1, Lò Văn C2 thuê vận chuyển lương thực, thực phẩm, đồ dùng thiết bị phục vụ cho quá trình khai thác vàng. Kết quả điều tra xác định những người trên đều không biết việc các bị cáo khai thác vàng trái phép nên không đồng phạm với các bị cáo.

Kết quả điều tra xác định Lò Văn P9, Lò Văn H10, Lò Văn S3 không góp tiền và không biết Lò Văn U1 lấy tên để góp tiền. Lò Văn P9, Lò Văn S3 chỉ được Lò Văn U1 thuê đi khai thác vàng, không biết việc khai thác vàng của các bị cáo là trái phép. Do đó P9, H10, S3 không đồng phạm với các bị cáo.

Kết quả điều tra xác định Lò Thị S4 bán lương thực, đồ dùng cho các bị cáo, chuyển tiền qua tài khoản cho các bị cáo để thanh toán nhưng không biết các bị cáo khai thác vàng trái phép nên không đồng phạm.

Kết quả điều tra xác định Bùi Văn P10 được bị cáo Lò Văn U1 thuê chở đến Công ty trách nhiệm hữu hạn V3 để bán vàng. Tuy nhiên, Phòng không biết số vàng bán là do phạm tội mà có nên không đồng phạm hoặc cấu thành hành vi phạm tội khác.

Kết quả điều tra xác định Doanh nghiệp tư nhân V4 và Công ty trách nhiệm hữu hạn V3, theo giấy phép đăng ký kinh doanh được phép mua bán, gia công vàng bạc và kim loại quý. Quá trình mua bán vàng đã được các bị cáo nấu thành cục, không biết các bị cáo khai thác vàng trái phép mà có, sau khi mua đã bán ra thị trường và không thu giữ được nên Cơ quan điều tra không đủ cơ sở xử lý trách nhiệm hình sự về hành vi mua số vàng trên.

Quá trình khám xét tại nhà ông Nguyễn Huy T5, Cơ quan điều tra thu giữ 22 nanh móng vuốt động vật bọc bằng kim loại màu vàng, 04 vuốt động vật, 02 mảnh nhựa bên trong có chứa chất nhựa màu đen. Nội dung này đã được Cơ quan điều tra tiến hành xử lý trong vụ án khác.

* Tại kết luận giám định số 1813/KL-KTHS ngày 26/3/2024 của V5 Bộ C10 kết luận: Mẫu đất đá được đựng trong 01 túi nilon thu trong lòng hầm (vị trí số 1) tính từ cửa hầm xuống đến đáy hầm là 48m (ký hiệu M1) gửi giám định có chứa vàng, hàm lượng vàng $0,6.10^{-4}\%$ tương đương với 0,6mg/kg. Mẫu đất đá được đựng trong 01 túi nilon thu trong lòng hầm (vị trí số 1) tính từ cửa hầm xuống đến đáy hầm là 48m (ký hiệu M2) gửi giám định có chứa vàng, hàm lượng vàng $0,08.10^{-4}\%$ tương đương với 0,08mg/kg.

* Tại kết luận giám định tử thi số 38/KLGĐTT-TTPYLC ngày 10/6/2024 của Trung tâm pháp y tỉnh L đối với Lò Văn H5 kết luận nguyên nhân chết: Suy hô hấp

cấp, truy tuần hoàn cấp do chấn thương ngực thủng khoang màng phổi trái, đung dập thùy trên phổi trái dẫn đến tử vong. Cơ chế chết: Chấn thương ngực kín → gãy xương sườn → chọc thủng khoang màng phổi, đung dập thùy trên phổi trái → chảy máu khoang màng phổi → suy hô hấp cấp, truy tuần hoàn cấp → tử vong.

* Tại kết luận giám định số 374/KL-KTHS ngày 08/4/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận:

Các chữ viết có nội dung:

- " $56^{\circ}354 \times 4228 = 238^T.264$." trên Mẫu A4;
- " $9^{\circ}426 \times 4757 = 44^T 839$ " trên Mẫu A5;
- " $11^{\circ}072 \times 4352 48^T 185$ " trên Mẫu A7;
- " $6^{\circ}68 \times 4605 = 28^T403$ " trên Mẫu A13;
- " $26^{\circ}006 \times 4^T 800 = 1.24^T 828$ " trên Mẫu A14;
- " $9^{\circ}632 \times 4537 43^T700$ " trên Mẫu A16;
- " $42^{\circ}776 \times 4510 = 192.919$ " trên Mẫu A17;
- " $5^{\circ}586 \times 4719 = 26.360$ " trên Mẫu A18;
- " $13^{\circ}862 \times 4756 = 65 65^T927$ " trên Mẫu A19;
- " $9^{\circ}766 \times 4624 = 45^T157$ " trên Mẫu A25;
- " $25^{\circ}108 \times 4782 = 120^T066$ " trên Mẫu A26

So với chữ viết mang tên Nguyễn Huy T5 trên các mẫu so sánh là chữ viết do cùng một người viết ra.

Các chữ viết có nội dung:

- " $12/1 28^{\text{chi}}548 \times 4225 = 120.615.000^{\text{d}}$ " trên Mẫu A1;
- " $12/7 5^{\text{chi}}476 \times 4610 = 25.250.000^{\text{d}}$ - CK 10.000.000 TM 15.250.000 7801205084428" trên Mẫu A2;
- " $17/11 77^{\text{chi}}748 \times 4930 = 383.297.000^{\text{d}}$ 108 $^{\text{chi}}680 \times 4940 = 536.880.000^{\text{d}}$, 79 $^{\text{chi}}906 \times 4920 = 393.140.000^{\text{d}}$, $1.313.317.000^{\text{d}}$ " trên Mẫu A3;
- " $15/11/23 29^{\text{chi}}334 \times 4956 = 145.380.000^{\text{d}}$ " trên Mẫu A6;
- " $2/8/23 31.201 11^{\text{chi}}346 \times 4725 = 53.610.000^{\text{d}}$ CK: = 30.000.000 23.610.000" trên Mẫu A8;
- " $2/5/23 5^{\text{chi}}030 \times 4785 = 24.070.000$ " trên Mẫu A9;
- " $4/1 85^{\text{chi}}224 \times 4250 = 362.202.000^{\text{d}}$ " trên Mẫu A10;
- " $4/7/23 4^{\text{chi}}922 \times 4549 = 22.390.000^{\text{d}}$ - CK: 10.000.000 12.390.000" trên Mẫu A11;
- " $17'460 \times 4.541 = 792850\text{n}$ " trên Mẫu A12;
- " $9/12 35^{\text{chi}}136 \times 4253 = 149.433.000$ " trên Mẫu A15;
- "15 28700" trên Mẫu A16;
- " $26/7 3^{\text{chi}}162 \times 3143 = 9.940.000^{\text{d}}$ " trên Mẫu A20;

- " $2^{chi} 246 \times 4650 = 10.445.000^{đ}$ " trên Mẫu A21;
- " $1^{chi} 664 \times 3379 = 5.620.000^{đ}$ " trên Mẫu A22;
- " $15/9/23 \ 90^{chi} 050 \times 4767 = 429.270.000^{đ}$ " trên Mẫu A23;
- " $7/7/23 \ 9^{chi} 326 \times 450 = 41.970.000^{đ}$ " trên Mẫu A24

So với chữ viết mang tên Nguyễn Huy T5 trên các mẫu so sánh không phải là chữ viết do cùng một người viết ra.

* Tại kết luận giám định số 965/KL-KTHS ngày 23/9/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận:

1. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 1 (trừ trang đánh số 226) so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là cùng một người viết ra.

2. Chữ viết tại trang đánh số 226 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 1 so với chữ viết của Lò Văn L1 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

3. Chữ viết tại các trang đánh số 2, 4, trang đánh số 8 đến trang đánh số 13, trang đánh số 1s, 3s, 4s, 5s, 6s, 7s, 8s, 9s, 10s, 11s, 12s, 13s, 14s, 15s, 16s, 17s, 18s, 19s, 20s, 21s, 22s, 23s, 24s, 25s, 26s, 27s, 28s, 29s, 30s, 31s, 32s, 33s, 34s, 35s, 36s, 37s, 39s, 40s, 41s, 42s, 43s, 44s, 45s, 46s, 47s, 48s, 49s, 50s, 51s trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 2 so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

4. Chữ viết có nội dung "*Danh sách đầu tư và tổng s phẩm*" tại trang đánh số 1; Chữ viết từ nội dung "*Ngày 8/7/ năm 2023*" đến nội dung "*28,403k*" tại trang đánh số 5 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 2 so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

5. Chữ viết có nội dung "*Ngày 07 tháng 07 năm 2023 1.0.14 1 cây 4 phân bác P2 lấy đi bán*" tại trang đánh số 5 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 2 so với chữ viết của Lò Văn X trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

6. Chữ viết có nội dung "*30kg thỏaa, máy bơm 41kg, thịt đận = 10kg + 28, bao tai = 25kg*" tại trang đánh số 1; Chữ viết tại trang đánh số 3, chữ viết tại trang đánh số 6 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 2 so với chữ viết của Lò Văn T2, Lò Văn L1, Lò Văn X trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

7. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 3 (trừ nội dung "*Lò Văn Toán Ương = 5.000.000, Lò Văn M2 = 1.000.000*") tại trang đánh số 35) so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

8. Chữ viết có nội dung "*Lò Văn Toán U1 = 5.000.000, Lò Văn M2 1.000.000*" tại trang đánh số 35 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 3 so với chữ viết của Lò Văn T2, Lò Văn L1, Lò Văn X trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

9. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 4 (trừ nội dung "*Sổ hàng ngày 6/11/2023, thủy ngân 1kg = 4000.000đ; băng dính đen 1 = 100k; xà phòng 10kg = 200k; thuốc đào = 120k; thuốc = 150k; nhất 1 can = 850k; số cân 29kgx15 = 435k; 1 can dầu = 790k + số cân 30kg*") tại trang đánh số 8) so với chữ

viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

10. Chữ viết có nội dung “Số hàng ngày 6/11/2023, thủy ngân 1kg = 4000.000đ; băng dính đen 1 = 100k; xà phòng 10kg = 200k; thuốc đào = 120k; thuốc = 150k; nhất 1 can = 850k; số cân 29kgx15 = 435k; 1 can dầu = 790k + số cân 30kg” tại trang đánh số 8 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 4 so với chữ viết của Lò Văn L1 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

11. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 5 (trừ trang đánh số 2s) so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

12. Chữ viết tại trang đánh số 2s trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 5 so với chữ viết của Lò Văn L1 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

13. Chữ viết tại các trang đánh số 3, 5, 55, 56, 57, 58, 59 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 6 so với chữ viết của Lò Văn X trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

14. Chữ viết từ nội dung “1 Ông P11” đến nội dung “17 Khải Mương” tại trang đánh số 2; từ nội dung “1 Ông X3” đến nội dung “18 Ông U1” tại trang đánh số 4; Nội dung “Ngày 25/11 1. 1 cây 0 chỉ 2 phân 6; Ngày 26/11/ 1. 3 chỉ 9 phân; Ngày 29/11 1. 8 chỉ 6 phân; N 30/11 1. 6 chỉ 2 phân” tại trang đánh số 53; từ Nội dung “25/11 trả tiền hàng hết 12.500” đến nội dung “1/12 trả tiền hàng 7.099” tại trang đánh số 54; từ nội dung “2/12 thịt 20kg” đến nội dung “tổng: 4.975” tại trang đánh số 60 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 6 so với chữ viết của Lò Văn X trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

15. Chữ viết tại các trang đánh số 6, 7, 50, 51, 52, 65, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 2s, 1s trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 6 so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

16. Chữ viết có nội dung “18 Toán, 19 Doán” tại trang đánh số 2; từ nội dung “19 Song Anh” đến nội dung “Ông H11 1 công” tại trang đánh số 4; từ nội dung “N 4/12 4 chỉ 7 phân” đến nội dung “Ngày 11/12 5 chỉ 6 phân” tại trang đánh số 53; từ nội dung “3/12 trả tiền hàng (9tr)” đến nội dung “mua gạo 500k (Q)” tại trang đánh số 54; từ nội dung “Ngày 3/12/2023” đến nội dung “đã TT 9tr tiền mặt” tại trang đánh số 60 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 6 so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

17. Chữ viết tại các trang đánh số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 4s, 7s; nội dung “ngày 14/5/2023, số vàng = 1.1.5” tại trang đánh số 6s trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 7 so với chữ viết của Lò Văn L1 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

18. Chữ viết tại các trang được đánh số từ số 8 đến số A, trang đánh số 9s, 10s, 11s, 12s, 14s, 20s, 21s, 22s, 23s; Nội dung “Ngày 2/5 (2/5) A Mảnh: 25tr, Toán: 5tr, Sưởi 5tr + 5tr, Doán 10tr, Ngày (1/6) Doán 30tr, Tiến Doái 5tr (đã trả), Chứa 5 + 6600k, Vàng (27/6) (1 chỉ 7 phân 2 li)” tại trang số 65 trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 7 so với chữ viết của Lò Văn T2 trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

19. Chữ viết tại các trang đánh số 15s, 16s, 17s, 18s trên tài liệu cần giám định ký hiệu QUYỀN SỐ 7 so với chữ viết của Lò Văn T2, Lò Văn L1, Lò Văn X trên các mẫu so sánh là không phải do cùng một người viết ra.

* Tại bản cáo trạng số 81/CT-VKSLC - P1 ngày 29/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đã truy tố các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng Văn V về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm a, đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự. Truy tố các bị cáo Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng Văn V, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

Về hình phạt: Áp dụng điểm a, đ khoản 2 Điều 227, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng Văn V. Áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1. Áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn U1 từ 30 tháng đến 36 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn P2 từ 24 tháng đến 30 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn P4 từ 16 tháng đến 18 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn X từ 16 tháng đến 18 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn L1 từ 24 tháng đến 30 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù, trừ thời gian đã tạm giữ cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Cà Văn H1 từ 24 tháng đến 30 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù, trừ thời gian đã tạm giữ cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn S1 từ 16 tháng đến 18 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn Y từ 24 tháng đến 30 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù, trừ thời gian đã tạm giữ cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Quàng Văn V từ 24 tháng đến 30 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn T2 từ 14 tháng đến 16 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn M từ 14 tháng đến 16 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn C2 từ 14 tháng đến 16 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 227 Bộ luật hình sự: Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự:

Tịch thu lưu hồ sơ vụ án gồm: 26 tờ giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi, tại mặt trước có in chữ Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn T9, mặt sau có ghi các chữ, số; 02 hóa đơn mua hàng có in chữ vàng bạc Quý Tùng cơ sở 2, tại mỗi tờ hóa đơn có thể hiện tên hàng hóa, trọng lượng, tuổi vàng, đơn giá, thành tiền; 07 quyển sổ.

Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1920 màu đen kèm sim, 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F11 màu xanh đen kèm 02 sim.

Tịch thu tiêu hủy: 01 củ đề, 01 đầu đục, 01 đoạn dây thừng, mẫu đất đá và 01 mũ nhựa.

Truy thu sung quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền do các bị cáo phạm tội mà có với tổng số tiền là 5.431.835.000 đồng, cụ thể: Lò Văn U1 3.751.785.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 3.731.785.000 đồng; Lò Văn P2 373.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 353.500.000 đồng; Lò Văn P4 378.250.000 đồng, xác nhận đã nộp 10.000.000 đồng, còn lại 368.250.000 đồng; Lò Văn X 40.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng; Lò Văn L1 121.200.000 đồng; Cà Văn H1 102.800.000 đồng; Lò Văn S1 107.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 87.000.000 đồng; Lò Văn Y 87.400.000 đồng; Quảng Văn V 65.700.000 đồng; Lò Văn T2 258.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 238.500.000 đồng; Lò Văn M 125.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 105.500.000 đồng; Lò Văn C2 20.200.000 đồng, xác nhận đã nộp đủ 20.200.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện hợp pháp của bị hại là ông Lò Văn P7 yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại về tính mạng với tổng số tiền 260.000.000 đồng. Hiện ông đã nhận đủ số tiền trên trước khi mở phiên tòa của các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2. Các bị cáo Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn Y, Quảng Văn V chưa bồi thường nhưng ông không yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm nữa nên không xem xét, giải quyết.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định nêu trên.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Lò Văn C2 đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, i, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự cho bị cáo C2 được hưởng án treo vì bị cáo là người có vai trò không đáng kể, phạm tội lần đầu, gián tiếp thực hiện hành vi phạm tội và số tiền thu lợi chiếm tỷ lệ nhỏ, là người dân tộc thiểu số và bản thân có nhiều bệnh cần được điều trị kịp thời; miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho các bị cáo Lò Văn P2, Lò Văn T2, Lò Văn X, Lò Văn M đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, miễn hình phạt bổ sung và miễn án phí cho các bị cáo. Không áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự đối với bị cáo X vì không đóng góp bài 7.

Các bị cáo Lò Văn C2, Lò Văn P2, Lò Văn T2, Lò Văn X, Lò Văn M nhất trí với đề nghị của người bào chữa, không bổ sung gì thêm.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo xin Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất. Các bị cáo Lò Văn M, Lò Văn C2 xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Vì vụ lợi, nên trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến ngày 08/3/2024, Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng Văn V, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 đã thực hiện hành vi khai thác vàng trái phép tại bản Phiêng Chạng, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu, cụ thể:

Từ tháng 3/2023 đến tháng 12/2023, 12 bị cáo gồm: Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng Văn V, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 đã thực hiện hành vi khai thác vàng trái phép tại bãi 6, bản P, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu, thu lợi bất chính số tiền là 7.343.455.000 đồng.

Từ tháng 01/2024 đến ngày 08/3/2024, 09 bị cáo gồm: Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng

Văn V đã thực hiện hành vi khai thác vàng trái phép tại bãi 7, bản P, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu. Quá trình khai thác dẫn đến hậu quả Lò Văn H5 là người làm thuê bị tai nạn trong hầm dẫn đến tử vong.

Hành vi nêu trên của các bị cáo là nghiêm trọng, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế và các quy định của Nhà nước về khai thác tài nguyên. Các bị cáo ý thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân nên vẫn cố ý thực hiện. Các bị cáo là người có đủ năng lực pháp luật để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã gây ra. Do đó, hành vi nêu trên của các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quảng Văn V đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm a, đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự. Hành vi của các bị cáo Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự.

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2 là người giữ vai trò cao hơn các bị cáo khác, là người khởi xướng, thực hành tích cực, trong đó bị cáo U1 thu lợi được số tiền cao nhất so với các bị cáo khác; tiếp đến là các bị cáo Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quảng Văn V là những người thực hành tích cực; các bị cáo Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 có vai trò thứ yếu hơn. Vì vậy, các bị cáo phải chịu mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà mình đã gây ra.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, riêng bị cáo Lò Văn U1 tại phiên tòa lúc đầu quanh co nhưng sau đó đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình; các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Ngay sau khi Lò Văn H5 chết, bị cáo Lò Văn U1 đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại số tiền 150.000.000 đồng. Trước khi mở phiên tòa gia đình bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2 và các bị cáo Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1, Lò Văn T2, Lò Văn M tiếp tục bồi thường cho gia đình bị hại tổng số tiền 100.000.000 đồng, gia đình bị cáo Lò Văn C2 đã bồi thường cho gia đình bị hại 10.000.000 đồng. Xét thấy, các bị cáo Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại, tuy nhiên các bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho gia đình bị hại nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận. Các bị cáo Lò Văn P4, Quảng Văn V đã đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Bố đẻ các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4 là ông Lò Văn P và cũng là ông nội của các bị cáo Lò Văn X, Lò Văn M được hưởng trợ cấp một lần đối với công dân hỏa tuyến. Bị cáo Lò Văn L1 có bố đẻ là ông Lò Văn H, bố vợ là ông Lò Văn P và ông nội là Lò Văn B được hưởng trợ cấp một lần đối với dân công hỏa tuyến. Bị cáo Cà Văn H1 có ông ngoại là Cà Văn Đ2

được Chủ tịch nước tặng huân chương kháng chiến hạng 3 và tham gia dân công hỏa tuyến. Bị cáo Lò Văn S1 có ông ngoại Lò Văn E được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, huy hiệu 40, 55, 60 năm tuổi đảng và nhiều năm được công nhận gia đình văn hóa. Bị cáo Lò Văn Y có bố đẻ là ông Lò Văn S2 được tặng kỷ niệm chương cừu chiến binh Việt Nam và được hưởng trợ cấp một lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh, ông nội là ông Lò Văn X4 được hưởng trợ cấp một lần với quân nhân tham gia kháng chiến và tặng kỷ niệm chương cừu chiến binh Việt Nam, ông ngoại là Lò Văn C9 được tặng huy chương. Bị cáo Lò Văn C2 được Ban chấp hành Đảng bộ xã N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, Ban chấp hành Đoàn thanh niên huyện S, Ủy ban nhân dân huyện S và Ban chấp hành đảng bộ huyện S, tỉnh Lai Châu, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần C11, Trường cao đẳng K3, Hội khuyến học tỉnh Lai Châu tặng Giấy khen và nhiều năm được công nhận gia đình văn hóa, hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp tỉnh, bố đẻ bị cáo là ông Lò Văn U1 tham gia dân công hỏa tuyến. Gia đình và các bị cáo đã tự nguyện nộp trước số tiền do phạm tội mà có tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu, cụ thể: Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn X, Lò Văn S1, Lò Văn T2, Lò Văn M, mỗi bị cáo nộp 20.000.000 đồng; bị cáo Lò Văn P4 nộp 10.000.000 đồng; bị cáo Lò Văn C2 nộp 20.200.000 đồng. Do đó các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2 có vai trò tích cực hơn các bị cáo khác, bị cáo U1 là người được hưởng lợi cao nhất nên cần có mức hình phạt tù đối với bị cáo U1 cao hơn bị cáo P2, tuy nhiên bị cáo U1 đã tự nguyện bồi thường cho gia đình bị hại với số tiền cao nhất trong số các bị cáo nên khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét cân nhắc để thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước ta đối với những người biết ăn năn hối cải. Tiếp đến là các bị cáo Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng Văn V. Các bị cáo có vai trò thấp hơn là Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2. Xét thấy các bị cáo P4, X, S1, T2, M và C2 đều có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên có thể cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để các bị cáo thấy được tính nhân đạo của Nhà nước ta mà cố gắng cải tạo thành công dân có ích cho xã hội, tuy nhiên để phân hóa vai trò trong vụ án thì cần phạt các bị cáo P4, X, Soan cao hơn các bị cáo T2, M, C2. Các bị cáo L1, H1, Y, V có 01 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên không đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, do đó cần có mức hình phạt tù khởi điểm của khung hình phạt đối với các bị cáo.

Do đó quan điểm xử lý trách nhiệm hình sự của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai và đúng quy định của pháp luật.

Không chấp nhận quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Lò Văn X về việc bị cáo X không phạm điểm đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự vì căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định bị cáo X có góp bài 7; Không chấp nhận cho bị cáo Lò Văn P2 được hưởng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt vì bị cáo P2 là người khởi xướng và thực hành tích cực. Không chấp nhận quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Lò Văn C2 về việc áp dụng điểm i, v, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với C2 vì không có căn cứ.

Không chấp nhận cho các bị cáo M, C2 được hưởng án treo vì xét thấy trong thời gian gần đây tình hình tội phạm này trên địa bàn tỉnh Lai Châu diễn biến ngày càng phức tạp, do vậy hình phạt đối với các bị cáo ngoài mục đích giáo dục còn mục đích phòng ngừa tội phạm để đảm bảo trật tự trị an trên địa bàn.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 3 Điều 227 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng”. Xét điều kiện, hoàn cảnh kinh tế gia đình các bị cáo còn khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[5] Về vật chứng vụ án: 26 tờ giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi, tại mặt trước có in chữ Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn T9, mặt sau có ghi các chữ, số; 02 hóa đơn mua hàng có in chữ vàng bạc Quý Tùng cơ sở 2, tại mỗi tờ hóa đơn có thể hiện tên hàng hóa, trọng lượng, tuổi vàng, đơn giá, thành tiền; 07 quyển sổ là những vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tịch thu lưu hồ sơ vụ án theo Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1920 màu đen kèm sim là của bị cáo Lò Văn U1, 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F11 màu xanh đen kèm 02 sim là của bị cáo Lò Văn C2. Các bị cáo sử dụng các điện thoại trên làm phương tiện phạm tội nên cần tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước theo điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với 01 củ đề, 01 đầu đục, 01 đoạn dây thừng, mẫu đất đá và 01 mũ nhựa là những vật chứng không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy theo điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với tổng số tiền do phạm tội mà có của các bị cáo là 5.431.835.000 đồng, cần truy thu sung quỹ Nhà nước theo điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, cụ thể là: Lò Văn U1 3.751.785.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 3.731.785.000 đồng; Lò Văn P2 373.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 353.500.000 đồng; Lò Văn P4 378.250.000 đồng, xác nhận đã nộp 10.000.000 đồng, còn lại 368.250.000 đồng; Lò Văn X 40.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng; Lò Văn L1 121.200.000 đồng; Cà Văn H1 102.800.000 đồng; Lò Văn S1 107.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 87.000.000

đồng; Lò Văn Y 87.400.000 đồng; Quảng Văn V 65.700.000 đồng; Lò Văn T2 258.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 238.500.000 đồng; Lò Văn M 125.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng, còn lại 105.500.000 đồng; Lò Văn C2 20.200.000 đồng, xác nhận đã nộp đủ 20.200.000 đồng.

Đối với tổng số tiền 1.911.620.000 đồng là tiền các bị cáo đã chi phí hết cho sinh hoạt hàng ngày, thuê nhân công và mua trang thiết bị để phục vụ cho việc khai thác vàng trái phép nên Hội đồng xét xử không truy thu của các bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra và trước khi mở phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị hại là ông Lò Văn P7 đã thỏa thuận bồi thường thiệt hại về tính mạng cho Lò Văn H5 với tổng số tiền là 260.000.000 đồng. Các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 đã tự nguyện bồi thường đủ cho gia đình bị hại số tiền trên và tại phiên tòa không yêu cầu các bị cáo Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn Y, Quảng Văn V hoàn trả. Ông P4 hiện đã nhận đủ 260.000.000 đồng và không yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm nữa. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình bị cáo Quảng Văn V thuộc hộ nghèo nên miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Kiến nghị các cấp chính quyền cần tăng cường công tác tuyên truyền, quản lý tài nguyên để tránh xảy ra vi phạm pháp luật bị xử lý về hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, đ khoản 2 Điều 227, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quảng Văn V. Căn cứ thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1. Căn cứ thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn S1.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quảng Văn V, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2:

1. Tuyên bố các bị cáo Lò Văn U1, Lò Văn P2, Lò Văn P4, Lò Văn X, Lò Văn L1, Cà Văn H1, Lò Văn S1, Lò Văn Y, Quàng Văn V, Lò Văn T2, Lò Văn M, Lò Văn C2 phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Lò Văn U1 02 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

2.2. Xử phạt bị cáo Lò Văn P2 02 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

2.3. Xử phạt bị cáo Lò Văn P4 16 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.4. Xử phạt bị cáo Lò Văn X 16 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.5. Xử phạt bị cáo Lò Văn L1 24 tháng tù, bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ, còn lại là 23 tháng 21 ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.6. Xử phạt bị cáo Cà Văn H1 24 tháng tù, bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ, còn lại là 23 tháng 21 ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.7. Xử phạt bị cáo Lò Văn S1 16 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

2.8. Xử phạt bị cáo Lò Văn Y 24 tháng tù, bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ, còn lại là 23 tháng 21 ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.9. Xử phạt bị cáo Quàng Văn V 24 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.10. Xử phạt bị cáo Lò Văn T2 14 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.11. Xử phạt bị cáo Lò Văn M 14 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

2.12. Xử phạt bị cáo Lò Văn C2 14 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/3/2024.

3. Về vật chứng vụ án:

3.1. Tịch thu lưu hồ sơ vụ án: 26 tờ giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi, tại mặt trước có in chữ Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn T9, mặt sau có ghi các chữ, số; 02 hóa đơn mua hàng có in chữ vàng bạc Quý Tùng cơ sở 2, tại mỗi tờ hóa đơn có thể hiện tên hàng hóa, trọng lượng, tuổi vàng, đơn giá, thành tiền; 07 quyển sổ (hiện đang lưu hồ sơ vụ án).

3.2. Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1920 màu đen kèm sim, 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F11 màu xanh đen kèm 02 sim.

3.3. Tịch thu tiêu hủy: 01 củ đề, 01 đầu đục, 01 đoạn dây thừng, mẫu đất đá và 01 mũ nhựa.

3.4. Truy thu sung quỹ Nhà nước tổng số 5.431.835.000 đồng của các bị cáo, cụ thể như sau:

- Truy thu của bị cáo Lò Văn U1 3.751.785.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001324 ngày 11/3/2025, còn lại 3.731.785.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn P2 373.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001328 ngày 11/3/2025, còn lại 353.500.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn P4 378.250.000 đồng, xác nhận đã nộp 10.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001325 ngày 11/3/2025, còn lại 368.250.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn X 40.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001323 ngày 11/3/2025, còn lại 20.000.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn L1 121.200.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Cà Văn H1 102.800.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn S1 107.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001329 ngày 11/3/2025, còn lại 87.000.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn Y 87.400.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Quàng Văn V 65.700.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn T2 258.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001322 ngày 11/3/2025, còn lại 238.500.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn M 125.500.000 đồng, xác nhận đã nộp 20.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001327 ngày 11/3/2025, còn lại 105.500.000 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lò Văn C2 20.200.000 đồng, xác nhận đã nộp đủ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu theo biên lai số 0001311 ngày 13/12/2024.

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh L và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu vào hồi 15 giờ 30 phút ngày 03/12/2024).

4. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Bị cáo; Người đại diện hợp pháp của bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Công an tỉnh Lai Châu (PC02, PV06);
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Các bị cáo; Người ĐDHP của bị hại;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Người có QL,NVLQ;
- Người bào chữa;
- Lưu.

Phan Thị Phương